

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 01-4-2021.

V/v “*Tranh chấp ly hôn và
tranh chấp quyền nuôi con*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Trúc Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Thạch Thanh Long.

2/. Ông Nguyễn Tự Tín.

Thư ký phiên tòa: ông Đinh Văn Dư –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Thanh Huân-Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 459/2020/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2021/QĐXXST-HN ngày 06 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Lê Kim H, sinh năm 1980 (có đơn xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: anh Đặng Hữu N, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Nơi Đăng ký KHTT: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chỗ ở hiện nay: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Lê Kim H trình bày: Chị và anh N tự quen biết, được cha mẹ hai bên gia đình đồng ý cho chị và anh N đi đến hôn nhân, đám cưới năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C vào ngày 12/4/2005, nữ trang ngày cưới do vợ chồng chị tự mua sắm gồm đôi bông tai 01 chỉ vàng 24kra, sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24kra, nhẫn cưới 01 chỉ vàng 24kra, số nữ trang này vợ chồng chị đã đồng ý bán hết để trả nợ hiện nay không còn, sau khi cưới vợ chồng chị sống bên gia đình chị, lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc, trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường

xuân cải vã, gia đình không hạnh phúc, chị và anh N chưa có thời gian ly thân, nhưng mạnh ai nấy sống đã nhiều năm, không ăn chung và ngủ chung.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng sinh được 01 người con chung tên Đặng Lê Ngọc H, sinh ngày 27/10/2010 hiện đang sống chung với vợ chồng chị.

Về tài sản chung: Chị và anh N tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng chị.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: chị xin được ly hôn với anh Đặng Hữu N.

- Về con chung tên: Đặng Lê Ngọc H, sinh ngày 27/10/2010 hiện đang sống chung với vợ chồng chị, sau khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng con lý do cháu có dấu hiệu chậm phát triển nhiều lĩnh vực và bệnh tự kỷ (có giấy chứng nhận bệnh án), chị xin rút lại yêu cầu không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai anh Đặng Hữu N là bị đơn trình bày: Anh là chồng của chị Lê Kim H. Anh hoàn toàn thống nhất lời trình bày của chị H về hôn nhân, con chung, nữ trang là đúng sự thật. Quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập tài sản chung nhưng vợ chồng tự thỏa thuận, vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng anh. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc cho đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, đôi lúc có cãi vã, hiện tại 02 vợ chồng còn sống chung một nhà.

Nay về quan hệ hôn nhân anh không đồng ý ly hôn với chị Lê Kim H để đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con, trường hợp chị H cương quyết ly hôn thì anh yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật; Về con chung tên Đặng Lê Ngọc H, sinh ngày 27/10/2010 hiện đang sống chung với vợ chồng anh, trường hợp ly hôn anh đồng ý cho chị H nuôi dưỡng con lý do cháu có dấu hiệu chậm phát triển nhiều lĩnh vực và bệnh tự kỷ (có giấy chứng nhận bệnh án), về cấp dưỡng nuôi con anh không cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung anh và chị H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

Cháu Đặng Lê Ngọc H là con của chị H và anh N có dấu hiệu chậm phát triển nhiều lĩnh vực và bệnh tự kỷ (có giấy chứng nhận bệnh án) nên không ghi lời khai được.

Vụ kiện đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng anh Đặng Hữu N vắng mặt do đó không tiến hành phiên hòa giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay chị Lê Kim H là nguyên đơn vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, anh Đặng Hữu N là bị đơn vắng mặt lần thứ 02 không có lý do.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại

phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên phía bị đơn anh Đặng Hữu N chưa chấp hành nghiêm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự cụ thể anh Đặng Hữu N không có mặt trong các phiên hòa giải, công khai chứng cứ mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ.

Về nội dung vụ kiện Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình;

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của chị Lê Kim H.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Kim H và anh Đặng Hữu N được ly hôn.
- Về con chung: chị Lê Kim H được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đặng Lê Ngọc H, sinh ngày 27/10/2010.

Anh Đặng Hữu N được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự chưa có yêu cầu nên không xem xét.
- Về tài sản chung: Chị H và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.
- Về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

Vị còn đề nghị buộc chị Lê Kim H có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa hôm nay chị Lê Kim H là nguyên đơn vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, anh Đặng Hữu N là bị đơn vắng mặt lần thứ 02 không có lý do căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của chị Lê Kim H và anh Đặng Hữu N được xác lập vào năm 2005 có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C vào ngày 12/4/2005 đúng quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa chị H và anh N là hôn nhân hợp pháp.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo chị H cho rằng sau khi cưới vợ chồng chị sống bên gia đình chị, lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc, trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, gia đình không hạnh phúc, chị và anh N chưa có thời gian ly thân, nhưng mạnh ai nấy sống đã nhiều năm, không ăn chung và ngủ chung. Nay chị H nhận thấy không còn tình cảm với anh N nên yêu cầu được ly hôn.

Anh N không đồng ý ly hôn với chị Lê Kim H, anh N cho rằng quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc cho đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, đôi lúc có cãi vã, hiện tại 02 vợ chồng còn sống chung một nhà. Anh yêu cầu được đoàn tụ nhưng không đưa ra được hướng đoàn tụ để hàn gắn tình cảm vợ chồng, xây dựng gia đình hạnh phúc.

Qua xác minh Chính quyền địa phương chị H và anh N do vợ chồng là giáo viên nên việc mâu thuẫn giữa vợ chồng không có trình báo Chính quyền địa phương và cũng không có gây mất trật tự ở địa phương nên không ai biết, hiện tại hai vợ chồng còn sống chung với nhau, không có ly thân, về gốc độ địa phương yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Chị H cho rằng chị và anh N còn sống chung một nhà nhưng mạnh ai nấy sống không quan tâm đến nhau, trước đây chị H có nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, sau đó chị H rút đơn lại để vợ chồng hàn gắn nhưng không có kết quả.

Từ các nguyên nhân trên xét thấy mâu thuẫn tình cảm giữa chị H và anh N ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nay chị H xin ly hôn với anh N là có căn cứ, đúng qui định Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận yêu cầu cho chị H và anh N được ly hôn với nhau.

[2.2] Về con chung tên: Đặng Lê Ngọc H, sinh ngày 27/10/2010 hiện đang sống chung với chị H và anh N, sau khi ly hôn chị H yêu cầu được nuôi dưỡng con lý do cháu có dấu hiệu chậm phát triển nhiều lĩnh vực và bệnh tự kỷ (có giấy chứng nhận bệnh án) theo lời trình bày của anh N trường hợp ly hôn cũng thống nhất giao cháu H cho chị H nuôi dưỡng, từ đó nghĩ nên giao chị H được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu H sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình. Anh Đặng Hữu N có quyền thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H chưa có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung: Chị H và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[2.5] Về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

[2.6] Về án phí: chị Lê Kim H có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình;

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của chị Lê Kim H.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Kim H và anh Đặng Hữu N được ly hôn.

- Về con chung: chị Lê Kim H được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đặng Lê Ngọc H, sinh ngày 27/10/2010.

Anh Đặng Hữu N được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự chưa có yêu cầu nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Chị H và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

- **Về án phí:** chị Lê Kim H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0003978, ngày 26/11/2020 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long thu, chị Lê Kim H đã nộp đủ tiền án phí, anh Đặng Hữu N không phải nộp án phí.

2. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh.
- VKSND huyện, tỉnh.
- CCTHADS huyện.
- Các đương sự.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký tên và đóng dấu)

Lê Thị Trúc Linh